

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2014
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2014)**

THÁNG 08 NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 2 NĂM 2014 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (ngày 30/06/2014)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2014)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.019.926.524.743	1.000.189.523.413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.001.869.760	98.553.164.704
1. Tiền	111	V.01	63.161.825.956	96.553.164.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.840.043.804	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18.967.160.406	15.976.599.864
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26.363.602.156	24.580.662.866
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7.396.441.750)	(8.604.063.002)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		801.144.384.084	746.147.815.960
1. Phải thu của khách hàng	131		317.010.739.404	166.911.154.414
2. Trả trước cho người bán	132		179.083.348.585	159.295.871.350
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	388.973.925.491	503.951.269.529
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(83.923.629.396)	(84.010.479.333)
IV. Hàng tồn kho	140		93.028.086.528	105.856.832.695
1. Hàng tồn kho	141	V.04	93.152.434.065	105.981.180.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(124.347.537)	(124.347.537)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.785.023.965	33.655.110.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.319.001.810	2.242.582.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	259.898.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	75.889.381	196.593.717
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		37.390.132.774	30.956.035.046
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		772.022.026.348	979.131.357.023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	8.000.000.000	8.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		677.075.535.276	900.591.442.491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	173.300.566.417	177.782.367.531
- Nguyên giá	222		298.819.915.397	298.269.244.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(125.519.348.980)	(120.486.876.809)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	78.731.340.310	79.851.658.388
- Nguyên giá	228		79.379.895.248	80.467.006.248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(648.554.938)	(615.347.860)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	425.043.628.549	642.957.416.572
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65.303.114.447	31.940.013.350
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	17.136.021.828	16.053.699.278
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	51.656.603.654	21.884.224.707
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.489.511.035)	(5.997.910.635)
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.643.376.625	38.599.901.182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21.276.128.390	21.523.050.336
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		367.248.235	17.076.850.846
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.791.948.551.091	1.979.320.880.436

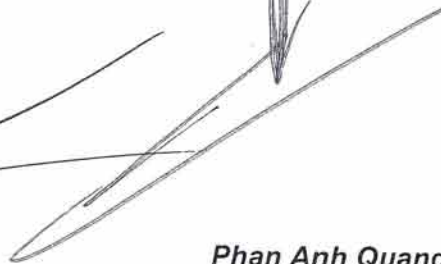
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (ngày 30/06/2014)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2014)
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.124.202.232.825	1.243.376.202.316
I. Nợ ngắn hạn	310		997.570.156.482	1.099.214.776.242
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	448.318.649.167	477.671.724.252
2. Phải trả người bán	312		116.220.278.366	155.567.461.881
3. Người mua trả tiền trước	313		80.500.450.614	34.251.165.825
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.061.736.400	29.044.266.904
5. Phải trả người lao động	315		19.280.604.121	28.145.409.061
6. Chi phí phải trả	316	V.17	267.633.254.780	331.844.830.364
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41.042.881.734	28.704.923.753
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		10.999.227.147	11.212.806.844
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.513.074.153	2.772.187.358
II. Nợ dài hạn	330		126.632.076.343	144.161.426.074
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.379.710.083	3.840.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	123.252.366.260	140.321.426.074
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		624.397.969.995	686.172.466.341
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	624.397.969.995	686.172.466.341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.732.367.267	2.732.367.267
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.627.092.916	2.132.747.058
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(31.989.238.147)	(32.633.932.993)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.169.423.690	6.147.977.047
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.844.306.572	10.756.946.564
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26.248.296	26.248.296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.222.840.599)	59.799.503.102
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		43.348.348.271	49.772.211.779
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.791.948.551.091	1.979.320.880.436

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng
Tel: 0511 3562361 Fax: 0511 3562367

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 2 NĂM 2014)**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.25	252.818.333.512	214.251.194.863	309.436.739.999	322.752.002.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		18.272.727	25.174.825	113.823.363	49.349.651
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	V.27	252.800.060.785	214.226.020.038	309.322.916.636	322.702.653.323
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	218.604.437.033	176.566.093.979	264.701.996.781	266.849.106.516
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		34.195.623.752	37.659.926.059	44.620.919.855	55.853.546.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	5.124.273.659	548.650.864	9.082.371.257	904.301.046
7. Chi phí tài chính	22	V.30	45.663.578.041	17.814.812.144	55.803.411.699	31.600.472.763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.533.544.550	19.374.507.976	31.257.610.079	34.723.505.727
8. Chi phí bán hàng	24		642.459.629	397.727.898	911.313.561	819.233.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.244.972.146	14.428.183.260	23.968.947.258	23.509.972.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.231.112.405)	5.567.853.621	(26.980.381.406)	828.169.310
11. Thu nhập khác	31		1.083.572.070	4.210.215.821	2.011.346.286	4.634.717.041
12. Chi phí khác	32		832.623.962	5.263.881.360	6.409.859.197	5.524.229.323
13. Lợi nhuận khác	40		250.948.108	(1.053.665.539)	(4.398.512.911)	(889.512.282)
14. Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		346.580.482	(261.753.775)	1.082.322.550	(134.968.906)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.633.583.815)	4.252.434.307	(30.296.571.767)	(196.311.878)
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	V.31	430.256.658	869.260.595	627.685.372	1.086.143.921
16.1. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		17.392.021.321	44.690.781	17.307.238.129	(3.041.375)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(38.455.861.794)	3.338.482.931	(48.231.495.268)	(1.279.414.424)
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		117.657.123	541.937.440	115.448.197	(52.190.376)
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		(38.573.518.917)	2.796.545.491	(48.346.943.465)	(1.227.224.048)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.32	(622,45)	45,26	(780,16)	(19,86)

(*) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 2/2013 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2013 đã được điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất Tổng công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC soát xét 6 tháng đầu năm 2013.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2014**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014)	(Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		525.103.176.260	221.997.925.110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(371.593.197.174)	(277.650.272.992)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(42.574.107.823)	(27.143.046.092)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(56.653.678.279)	(32.360.006.465)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6.324.814.158)	1.035.950.820
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		26.292.828.175	9.047.630.057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(48.121.398.606)	(29.389.988.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		26.128.808.395	(134.461.808.053)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.923.461.625)	(2.453.506.254)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.821.149.835	230.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.654.468.000)	(2.637.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.146.097.674	4.857.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(141.000.000)	(348.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		956.173.815	1.307.361.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.707.205.270	509.447.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.088.303.031)	1.465.301.752
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		208.722.891.573	239.043.210.966
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(255.051.886.114)	(121.276.379.127)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(262.819.941)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.591.814.482)	117.766.831.839
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(31.551.309.118)	(15.229.674.462)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.553.164.704	27.803.596.182
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.174	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	67.001.869.760	12.573.921.720

(*) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ lũy kế 6 tháng đầu năm 2013 đã được điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất Tổng công ty

được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC soát xét 6 tháng đầu năm 2013.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 3 năm 2007.

Ngày 06 tháng 08 năm 2009 Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2.

Ngày 08 tháng 10 năm 2010 Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 và đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 15/07/2014.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO

Địa chỉ trụ sở chính : Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

Điện thoại : 0511.3562361 **Fax:** 0511.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo :



VNECO

Cơ cấu Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

- Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 08 đơn vị:

Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 30/06/2014 (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Tổng Cty tại 30/06/2014
1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thành phố Vinh - Nghệ An	13.197.100.000	52,93%
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thành phố Vinh - Nghệ An	10.280.000.000	54,73%
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Buôn Mê Thuột - Đắk Lắk	18.000.000.000	55,93%
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Đồng Hới - Quảng Bình	12.000.000.000	65,73%
5. Công ty CP Tư vấn & Xây dựng VNECO	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	8.384.748.000	60,85%
6. Công ty CP Kết cấu thép & Mạ kẽm MẾCA.VNECO	Huyện Nhà bè - Tp.HCM	90.075.000.000	70,05%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7.	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Thành phố Huế - TT Huế	59.900.000.000	93,85%
8.	Công ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.904.514.056	63,39%

- Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm 6 đơn vị:

Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 30/06/2014 (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Tổng Cty tại 30/06/2014
1. Công ty CP xây dựng điện VNECO 2	Thành phố Vinh - Nghệ An	18.611.410.000	31,45%
2. Công ty CP xây dựng điện VNECO 5	Thị xã Đông Hà - Quảng Trị	13.500.000.000	30,00%
3. Công ty CP xây dựng điện VNECO 6	Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	24.225.000.000	43,91%
4. Công ty CP xây dựng điện VNECO 7	Thành phố Pleiku - Gia Lai	30.677.700.000	31,16%
5. Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	TP Quy Nhơn - Bình Định	9.984.500.000	30,05%
6. Công ty CP xây dựng điện VNECO 11	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	35.000.000.000	47,66%

Công ty liên kết không áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không có

Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ vốn thực góp của Tổng công ty vào công ty con, công ty liên kết.

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo Tổng công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong giai đoạn tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2014 và tới ngày lập Báo cáo này gồm:

• **Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Ủy viên
Ông Phan Tất Trung	Ủy viên
Ông Thái Văn Chấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Ủy viên (Bầu bổ sung ngày 24/06/2014)

• **Ban Lãnh đạo:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty:

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty.

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng công ty:

Ông Đào Hữu Chuộng	Trưởng Ban
Ông Lê Thanh Nhã	Thành viên
Bà Thái Thị Thùy Trang	Thành viên

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/06/2014 là 637.210.610.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười ngàn đồng).

Tại ngày 21/03/2014, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để thực hiện quyền bỏ phiếu họp đại hội cổ đông thường niên 2014, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Nhà nước đóng góp số tiền là 189.000.000.000 đồng tương đương 29,66% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 2,51% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 432.221.410.000 đồng tương đương với 67,83% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 97,34% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 2,66% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng; Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006; Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- TSCĐ vô hình không phải là quyền sử dụng đất lâu dài được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thời gian sử dụng ước tính của từng tài sản; đối với quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - Bất động sản đầu tư ban hành kèm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Phương pháp ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu; các khoản đầu tư tài chính khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư có tổn thất Tổng công ty tiến hành xác định giá trị tổn thất để lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 17/02/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng công ty; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; khoản đã được các đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn thiện đầy đủ các thủ tục để thanh toán với Tổng công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn: Nhằm đảm bảo giá thành ổn định giữa các kỳ trong năm tài chính căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt, cuối năm tài chính nếu số trích trước lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì chênh lệch trích thừa được hoàn nhập giảm chi phí trong năm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu dịch vụ: được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán số 14 - doanh thu và thu nhập khác. Đối với phần công việc hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu hoạt động xây lắp: được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định và ước tính; căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu xác định vào ngày lập báo cáo tài chính; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ kế toán và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế suất và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trong 9 tháng đầu năm 2012, Tổng Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 29/NQ-QH 13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về việc ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Doanh thu, giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty, cổ tức đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty đang nằm trong giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định được loại trừ hoàn toàn.

17- Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.809.810.231	2.132.149.722
Tiền gửi ngân hàng	61.352.015.725	94.421.014.982
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	3.840.043.804	2.000.000.000
Cộng	67.001.869.760	98.553.164.704

(*)- Các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Mêca Vneco	1.840.043.804	1.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện VNECO 3	2.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện VNECO 4	-	1.000.000.000
Cộng	3.840.043.804	2.000.000.000

2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng của Công ty mẹ	12.052.934.323	11.503.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Mêca Vneco	1.000.000.000	
Đầu tư tài chính ngắn hạn ^(a)	13.310.667.833	13.077.662.866
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn ^(b)	(7.396.441.750)	(8.604.063.002)
Cộng	18.967.160.406	15.976.599.864

(a)- Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty mẹ đầu tư ngắn hạn cổ phiếu	12.643.316.020	12.643.316.020
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 đầu tư ngắn hạn cổ phiếu	1.151.852	1.151.852
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 đầu tư ngắn hạn cổ phiếu	666.199.961	433.194.994
Cộng	13.310.667.833	13.077.662.866

(b)- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.945.730)	(6.486.982)
Công ty mẹ - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.390.496.020)	(8.597.576.020)
Cộng	(7.396.441.750)	(8.604.063.002)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động	2.661.892.846	3.632.444.310
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải thu khác các Công ty liên kết trong VNECO	35.469.955.440	35.797.371.671
Phải thu khác các Công ty đầu tư dài hạn khác trong VNECO	1.397.339.175	784.069.682
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	84.492.065	-
Phải thu khác (*)	349.360.245.965	463.737.383.866
Cộng	388.973.925.491	503.951.269.529

(*) Các khoản phải thu khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	331.671.518.160	446.011.208.395
Lâm Phúc Lâm và Lã Thị Thùy Vân	182.520.858.333	182.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà	22.819.715.546	22.819.715.546
Ban QLDA các công trình Điện Miền Bắc	837.301.664	121.937.754.027
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	93.185.408.470	88.701.077.308
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	20.679.475.675	14.654.914.470
Công ty cổ phần Thành Long	-	-
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470	100.162.470
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	75.023.162	75.023.162
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	3.253.087.160	3.253.087.160
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100	552.563.100
Tổng Công ty điện lực miền Bắc	-	4.233.632.625
Đối tượng khác	7.647.922.580	7.162.420.194
- Các khoản thu khác tại các Công ty con	17.688.727.805	17.726.175.471
Cộng	349.360.245.965	463.737.383.866

4 - Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.468.497.152	45.775.218.566
Công cụ, dụng cụ	1.771.388.388	1.262.544.162
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.171.451.461	47.943.835.764
Thành phẩm	11.027.441.396	10.199.922.096
Hàng hóa	680.608.144	736.838.549
Hàng gửi đi bán	33.047.524	62.821.095
Cộng giá gốc hàng tồn kho	93.152.434.065	105.981.180.232

5- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
---	-------------------------	------------------------

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	75.889.381	196.593.717
Cộng	75.889.381	196.593.717

7- Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Phải thu dài hạn khác về khoản ký cược dài hạn tiền đặt cọc Công ty mẹ cam kết tiến độ triển khai DA du lịch Xanh Lăng Cô	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2014	206.862.120.648	52.829.902.027	30.641.637.117	7.935.584.548	298.269.244.340
Tăng trong kỳ	1.921.037.203	760.032.000	1.005.780.000	0	3.686.849.203
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	1.921.037.203	760.032.000	1.005.780.000	0	3.686.849.203
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	2.517.074.767	116.000.000	322.906.156	180.197.223	3.136.178.146
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	209.890.983	0	209.890.983
- Giảm khác	2.517.074.767	116.000.000	113.015.173	180.197.223	2.926.287.163
Tại 30/06/2014	206.266.083.084	53.473.934.027	31.324.510.961	7.755.387.325	298.819.915.397
HAO MÒN					
Tại 01/01/2014	45.522.022.398	44.684.205.445	26.991.912.394	3.288.736.572	120.486.876.809
Tăng trong kỳ	3.979.219.867	1.780.932.716	590.133.021	167.115.877	6.517.401.481
- Khấu hao trong kỳ	3.979.219.867	1.780.932.716	590.133.021	167.115.877	6.517.401.481
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	937.188.228	44.637.703	322.906.156	180.197.223	1.484.929.310
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	209.890.983	0	209.890.983
- Giảm khác	937.188.228	44.637.703	113.015.173	180.197.223	1.275.038.327
Tại 30/06/2014	48.564.054.037	46.420.500.458	27.259.139.259	3.275.655.226	125.519.348.980
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2014	161.340.098.250	8.145.696.582	3.649.724.723	4.646.847.976	177.782.367.531
Tại 30/06/2014	157.702.029.047	7.053.433.569	4.065.371.702	4.479.732.099	173.300.566.417

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2014	79.782.619.388	50.086.320	634.300.540	80.467.006.248
Tăng trong kỳ	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	1.087.111.000	0	0	1.087.111.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	1.087.111.000	0		0
Tại 30/06/2014	78.695.508.388	50.086.320	634.300.540	79.379.895.248
HAO MÒN				
Tại 01/01/2014	0	50.086.320	565.261.540	615.347.860
Tăng trong kỳ	0	0	33.207.078	33.207.078
- Khấu hao trong kỳ			33.207.078	33.207.078
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2014	0	50.086.320	598.468.618	648.554.938
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2014	79.782.619.388	0	69.039.000	79.851.658.388
Tại 30/06/2014	78.695.508.388	0	35.831.922	78.731.340.310

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	425.043.628.549	642.957.416.572
Cộng	425.043.628.549	642.957.416.572

(*) Trong đó một số công trình lớn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- DA đầu tư khu Du lịch Xanh Lãng Cô (VNECO)	10.971.564.842	10.736.422.298
- DA đầu tư khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế (VNECO)	204.046.866.538	194.055.041.540
- Dự án Siêu Thị GREEN MART (Đà Nẵng) (VNECO)	58.087.708.757	58.087.708.757
- Dự án khu cao ốc VP VNECO tại Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Hồ Chí Minh (VNECO)	52.648.457.644	52.648.457.644

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Dự án xây dựng tại 277 Bến Bình Đông (MÉCA VNECO)	97.944.334.866	97.944.334.866
- Dự án Nhà máy Thủy Điện Hồi Xuân	-	226.740.964.274
- Một số dự án khác	1.344.695.902	2.744.487.193
Cộng	425.043.628.549	642.957.416.572

12- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Đầu tư vào Công ty liên kết
Phần lợi ích của VNECO trong nguồn vốn của các Công ty liên kết (trừ vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cộng

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
	49.782.700.000	49.782.700.000
	(32.646.678.172)	(33.729.000.722)
Cộng	17.136.021.828	16.053.699.278

Chi tiết đầu tư vào Công ty liên kết

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11

Cộng

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
	7.573.163.183	7.130.679.438
	118.947.398	-
	-	-
	5.744.803.302	5.657.679.676
	3.294.381.247	3.265.340.165
	404.726.698	-
Cộng	17.136.021.828	16.053.699.279

13 - Đầu tư dài hạn khácĐầu tư cổ phiếu^(a)Đầu tư trái phiếu^(b)**Cộng**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
	51.656.603.654	21.884.224.707
	-	-
Cộng	51.656.603.654	21.884.224.707

(a) Đầu tư cổ phiếu

- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba
 Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Thủy điện Sông Chò
 Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1
 - Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9
 - Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM
 - Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện VNECO Hồi Xuân
 Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba
 Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba
 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÉCA VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
	368.800.000	368.800.000
	3.695.521.472	3.695.521.472
	758.179.800	758.179.800
	2.545.000.000	2.545.000.000
	5.114.023.435	5.114.023.435
	30.820.000.000	-
	1.439.678.947	2.487.300.000
	2.500.000.000	2.500.000.000
	1.915.400.000	1.915.400.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	51.656.603.654	21.884.224.707
14 - Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí thanh toán dài hạn	18.206.078.339	18.843.458.506
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.070.050.051	2.679.591.830
Cộng	21.276.128.390	21.523.050.336
15 - Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	203.318.649.167	232.671.724.252
Nợ dài hạn đến hạn trả	245.000.000.000	245.000.000.000
Cộng	448.318.649.167	477.671.724.252
(*) Vay ngắn hạn ngân hàng	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty mẹ vay:	177.051.423.234	204.168.099.452
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	138.557.455.262	162.724.909.878
+ Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	38.493.967.972	41.443.189.574
Các Công ty con vay:	26.267.225.933	28.503.624.800
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	9.854.820.000	8.712.410.000
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	8.639.138.288	10.566.432.954
+ Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	1.900.359.339	2.381.854.790
+ Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	2.420.000.000	2.380.000.000
+ Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	1.813.508.306	2.662.927.056
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	1.639.400.000	1.800.000.000
Cộng	203.318.649.167	232.671.724.252
16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.140.635.351	18.710.371.890
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.607.992	21.324.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	823.278.646	6.181.999.722
Thuế thu nhập cá nhân	217.626.821	7.118.816
Thuế nhà đất	3.876.587.590	4.123.452.308
Cộng	11.061.736.400	29.044.266.904
17 - Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trích trước cho các công trình ^(a)	265.773.137.751	329.925.003.007
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả ^(b)	1.520.117.029	1.679.827.357

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí phải trả khác ^(c)	340.000.000	240.000.000
Cộng	267.633.254.780	331.844.830.364

(a) Chi phí trích trước cho các công trình

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26	498.687.000	498.687.000
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công HT Camera Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	65.936.364	65.936.364
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, CN Chợ Cồn	278.624.727	278.624.727
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công HT Mạng trung tâm huấn luyện nghiệp vụ ngân hàng	28.580.419	28.580.419
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông mây	12.619.916.810	18.499.814.183
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500kV Đăk Nông	2.093.282.664	2.093.282.664
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	632.613.971	474.166.236
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	232.190.434	232.190.434
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng cung cấp lắp đặt HT TĐài, ĐT, MMT, AT NHàng Nông Nghiệp Q.Hải Châu	473.600.693	473.600.693
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	62.836.595.274	78.768.024.406
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	1.086.957.024	3.413.927.624
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Thành Mỹ	11.385.911.707	10.531.409.091
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	91.597.902	91.597.902
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	25.833.459.527	44.027.097.304
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ220kV Vân Trì - Chèm	9.448.680.911	20.802.037.880
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mây	1.299.463.607	2.365.330.518
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	19.121.796.220	25.714.028.798
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	20.941.689.416	42.526.584.419
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 12)	20.708.294.499	30.159.494.835
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Văn Giang	-	4.016.579.398
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Đồng Hới- Huế	-	304.805.145
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (8.2)	39.553.264.004	8.887.865.551
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMĐ Vĩnh Tân - Phan Thiết	2.243.393.631	17.965.696.865

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Trạm 110 Kv Liên Chiểu_TP Đà Nẵng	-	194.423.598
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	448.271.994	2.096.111.062
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công cung cấp lắp đặt HT cột ăng ten dự án Huawei	1.157.546.298	2.237.707.902
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Giồng Trôm - Bình Đại	20.000.000	20.000.000
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	4.779.255.245	-
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (8.1)	12.521.545.388	-
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	2.453.286.995	-
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Trảng Bàng - Đức Hòa	990.116.132	-
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	2.193.581.216	5.778.259.566
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	201.319.810	453.968.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	61.959.997	-
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	3.467.476.000	3.367.476.000
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	5.562.499.890	3.036.862.350
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Meca VNECO trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	441.741.982	520.832.073
Cộng	265.773.137.751	329.925.003.007

(b) Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty mẹ dự chi tiền lãi vay phải trả cho các Ngân hàng thương mại	520.033.207	800.052.386
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 dự chi tiền lãi vay phải trả cho các Ngân hàng thương mại	42.135.335	68.504.884
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 dự chi tiền lãi vay phải trả cho các Ngân hàng thương mại	82.209.120	82.209.120
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO dự chi tiền lãi vay phải trả cho các Ngân hàng thương mại	875.739.367	724.497.629
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO dự chi tiền lãi vay phải trả cho các Ngân hàng thương mại	-	4.563.338
Cộng	1.520.117.029	1.679.827.357

(c) Chi phí phải trả khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 trích trước phải trả thù lao HĐQT và thù lao Ban kiểm soát	60.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 trích trước chi phí kiểm toán	-	60.000.000
- Khách sạn Xanh thuộc Công ty mẹ trích trước chi phí hoạt động SXKD dịch vụ	280.000.000	180.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cộng	340.000.000	240.000.000
18 - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	9.436.737
Kinh phí công đoàn	1.635.887.505	1.231.671.378
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.347.770.905	2.098.165.359
Cổ tức phải trả	1.737.919.668	22.296.668
Phải trả về cổ phần hóa	1.595.560.000	1.595.560.000
Các khoản phải trả khác(*)	33.725.743.656	23.747.793.611
Cộng	41.042.881.734	28.704.923.753
(*) Các khoản phải trả khác:	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ:	33.455.142.920	20.880.836.934
Phải trả khoản lãi phát hành trái phiếu DN	5.635.000.002	5.730.277.779
Phải trả cho các Công ty liên kết trong tổ hợp VNECO	12.533.898.683	12.633.898.683
Cổ tức phải trả cho cổ đông	12.424.428.200	-
Phải trả, phải nộp khác	2.861.816.035	2.516.660.472
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con:	270.600.736	2.866.956.677
Cộng	33.725.743.656	23.747.793.611
20- Vay và nợ dài hạn		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng ^(a)	123.252.366.260	140.321.426.075
Cộng	123.252.366.260	140.321.426.075
(a) Vay dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng công ty vay	122.279.366.260	138.507.236.260
+ Tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đà Nẵng	19.777.478.388	25.377.478.388
+ Tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	9.000.000.000	8.400.000.000
+ Tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng	85.000.000.000	95.000.000.000
+ Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	580.210.000	638.080.000
+ Tại Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	7.921.677.872	9.091.677.872
Các Công ty con vay	973.000.000	1.814.189.815
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	-	666.189.815
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Mêca VNECO	-	175.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	973.000.000	973.000.000
Cộng	123.252.366.260	140.321.426.074

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22- Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DPTC	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa PP	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	637.210.610.000	2.732.367.267	2.132.747.058	(32.633.932.993)	0	6.147.977.047	10.756.946.564	26.248.296	59.799.503.102	686.172.466.341
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	21.953.664	1.556.504.158	(849.510.469)	0	1.252.913.267	615.086.228	21.711.316	5.973.702.833	8.592.360.997
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	9.773.424.548	9.773.424.548
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2014	637.210.610.000	2.754.320.931	3.689.251.216	(33.483.443.462)	0	7.400.890.314	11.372.032.792	47.959.612	55.999.781.387	684.991.402.790
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	1.494.205.315	0	0	0	0	0	1.494.205.315
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	38.573.518.917	38.573.518.917
- Giảm khác	0	21.953.664	1.062.158.300	0	0	1.231.466.624	527.726.220	21.711.316	20.649.103.069	23.514.119.193
Số dư tại 30/06/2014	637.210.610.000	2.732.367.267	2.627.092.916	(31.989.238.147)	0	6.169.423.690	10.844.306.572	26.248.296	(3.222.840.599)	624.397.969.995

(*) Chi tiết Cổ phiếu quỹ tại 30/06/2014:

(31.989.238.147)

Tại Công ty mẹ:

(28.712.098.397)

Công ty con mua cổ phiếu Công ty Mẹ:

(2.237.675.202)

Lợi ích cổ đông Công ty mẹ trong cổ phiếu quỹ tại các Công ty liên kết:

(1.039.464.548)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	189.000.000.000	189.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	448.210.610.000	448.210.610.000
Cộng	637.210.610.000	637.210.610.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đã chia

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
+ Số lượng cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	18.900.000	18.900.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.750.320	1.932.320
++ Số lượng CP Công ty mẹ mua lại	1.598.920	1.598.920
++ Số lượng CP các Công ty con mua lại	151.400	333.400
+ Số lượng cổ phiếu của cổ đông khác	43.070.741	42.888.741
++ Cổ phiếu phổ thông	43.070.741	42.888.741
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.970.741	61.788.741
++ Cổ phiếu phổ thông	61.970.741	61.788.741
(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT:

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng	5.797.001.685	5.128.183.340	12.440.470.575	10.812.741.864
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.358.509.797	3.783.921.102	30.279.303.233	18.714.163.696
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	230.508.946.405	205.290.954.951	266.254.800.156	293.028.772.424
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	135.602.898	22.960.645	348.342.672	146.975.339
Cộng	252.800.060.785	214.226.020.038	309.322.916.636	322.702.653.323
28- Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn cung cấp hàng hóa	4.517.538.540	3.780.825.589	10.067.051.660	8.150.832.383
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	14.874.913.554	4.127.528.520	28.266.957.212	17.987.542.344
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	199.055.957.006	168.581.792.350	226.099.191.101	240.581.215.431
- Giá vốn từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	156.027.933	75.947.520	268.796.808	129.516.358
Cộng	218.604.437.033	176.566.093.979	264.701.996.781	266.849.106.516
29- Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.004.988.005	437.596.792	7.548.090.032	577.698.003
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	918.095.088	111.054.072	1.044.800.088	326.603.043
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.174	-	14.174	-
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	-	-	288.290.571	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	201.176.392	-	201.176.392	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Cộng	5.124.273.659	548.650.864	9.082.371.257	904.301.046
30- Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay ^(*)	17.533.544.550	19.374.507.976	31.257.610.079	34.723.505.727
- Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	25.917.927.602	(1.659.621)	25.917.927.602	-
- Chiết khấu thanh toán	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ do bán chứng khoán	87.121.053	-	87.121.053	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(920.298.000)	(2.690.769.071)	(4.505.660.900)	(5.822.163.471)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	3.024.563.944	(229.321.676)	3.024.563.944	1.337.075.971
- Chi phí tài chính khác	20.718.892	1.362.054.536	21.849.921	1.362.054.536
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Cộng	45.663.578.041	17.814.812.144	55.803.411.699	31.600.472.763

(*) Trong đó lãi tiền vay Quý 2 năm 2014 được chi tiết như sau:

	VND
- Chi phí đi vay vốn tại Công ty mẹ	12.892.750.486
- Chi phí đi vay vốn tại các Công ty con	4.640.794.064
Cộng	17.533.544.550

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	430.256.658	869.260.595	627.685.372	1.086.143.921
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	430.256.658	869.260.595	627.685.372	1.086.143.921

32- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	(38.573.518.917)	2.796.545.491	(48.346.943.466)	(1.227.224.048)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(38.573.518.917)	2.796.545.491	(48.346.943.466)	(1.227.224.048)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	61.970.741	61.788.741	61.970.741	61.788.741
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(622,45)	45,26	(780,16)	805,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Việc thanh toán khoản gốc vay này phụ thuộc nhiều vào lượng tài sản ngắn hạn mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tổng Công ty đang có kế hoạch thu hồi công nợ và chuyển hóa các khoản đầu tư của Tổng Công ty sang dạng dễ dàng thanh khoản hơn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 06 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	448.318.649.167	123.252.366.260	571.571.015.427
Phải trả người bán	116.220.278.366	-	116.220.278.366
Chi phí phải trả	267.633.254.780	-	267.633.254.780
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	41.042.881.734	-	41.042.881.734
Cộng	873.215.064.047	123.252.366.260	996.467.430.307

31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	477.671.724.252	140.321.426.074	617.993.150.326
Phải trả người bán	155.567.461.881	-	155.567.461.881
Chi phí phải trả	331.844.830.364	-	331.844.830.364
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	28.704.923.753	-	28.704.923.753
Cộng	993.788.940.250	140.321.426.074	1.134.110.366.324

38- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Hợp nhất Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		31/12/2013		30/06/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	67.001.869.760	0	98.553.164.704	0	67.001.869.760	98.553.164.704
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	26.363.602.156	(7.396.441.750)	24.580.662.866	(8.604.063.002)	18.967.160.406	15.976.599.864
- Phải thu khách hàng	317.010.739.404	0	166.911.154.414	0	317.010.739.404	166.911.154.414
- Phải thu khác	396.973.925.491	(83.923.629.396)	511.951.269.529	(84.010.479.333)	313.050.296.095	427.940.790.196
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	51.656.603.654	(3.489.511.035)	21.884.224.707	(5.997.910.635)	48.167.092.619	15.886.314.072
TỔNG CỘNG	859.006.740.465	(94.809.582.181)	823.880.476.220	(98.612.452.970)	764.197.158.284	725.268.023.250
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	571.571.015.427	0	617.993.150.326	0	571.571.015.427	617.993.150.326
- Phải trả người bán	116.220.278.366	0	155.567.461.881	0	116.220.278.366	155.567.461.881
- Chi phí phải trả	267.633.254.780	0	331.844.830.364	0	267.633.254.780	331.844.830.364
- Phải trả khác	41.042.881.734	0	28.704.923.753	0	41.042.881.734	28.704.923.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		31/12/2013		30/06/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Cộng	996.467.430.307	0	1.134.110.366.324	0	996.467.430.307	1.134.110.366.324

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

3- Thông tin về các bên liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh giữa Công ty mẹ với các bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty phải thu:

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	262.234.847.794	13.636.958.519	10.955.655.734	264.916.150.579
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(860.837.686)	0	0	(860.837.686)
	Kinh phí đến bù	(936.889.406)	0	0	(936.889.406)
	Phải thu khác	76.051.720	0	0	76.051.720
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(836.886.455)	350.000.000	0	(486.886.455)
	Kinh phí đến bù	(908.000.976)	350.000.000	0	(558.000.976)
	Phải thu khác	71.114.521	0	0	71.114.521
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	38.072.835	556.464.858	296.954.100	297.583.593
	Kinh phí đến bù	35.000.000	0	296.954.100	(261.954.100)
	Phải thu khác	3.072.835	556.464.858	0	559.537.693
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	703.455.396	144.000.000	1.154.238.000	(306.782.604)
	Kinh phí đến bù	577.119.000	0	1.154.238.000	(577.119.000)
	Phải thu khác	126.336.396	144.000.000	0	270.336.396
5	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.544.657.397	840.654.328	484.934.296	6.900.377.429
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.879.064.595	61.720.328		1.940.784.923
	Kinh phí đến bù	316.189.712	634.934.000	484.934.296	466.189.416
	Phải thu khác	4.349.403.090	144.000.000	0	4.493.403.090
6	Cty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	105.972.113.043	2.884.957.280	106.775.000	108.750.295.323
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	0	0	37.280.412.585
	Kinh phí đến bù	(102.612.000)	0	0	(102.612.000)
	Phải thu khác	43.593.450	0	0	43.593.450
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	68.750.719.008	2.884.957.280	106.775.000	71.528.901.288
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	146.969.779.467	8.342.081.123	8.840.137.934	146.471.722.656
	Giá trị TSCĐ Tổng Công ty cấp	53.184.715.785		4.942.304.646	48.242.411.139
	Phải thu khác	93.785.063.682	8.342.081.123	3.897.833.288	98.229.311.517
8	Công ty Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	(145.554.518)	0	50.551.084	(196.105.602)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	58.113.736	0	0	58.113.736
	Phải thu khác	87.513.746	0	50.551.084	36.962.662
	Kinh phí đến bù	(291.182.000)	0	0	(291.182.000)
9	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	3.850.048.315	540.866.250	44.130.640	4.346.783.925
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	3.850.048.315	496.735.610		4.346.783.925
	Kinh phí đến bù	0	44.130.640	44.130.640	0
	CÔNG TY LIÊN KẾT	36.675.069.007	180.760.280	2.130.101.944	34.725.727.343
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	1.095.621.669	29.214.500	2.069.420.440	(944.584.271)
	Kinh phí đến bù	1.084.710.220	0	2.069.420.440	(984.710.220)
	Phải thu khác	10.911.449	29.214.500	0	40.125.949

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	663.653.091	96.000.000	56.781.504	702.871.587
	Kinh phí đến bù	109.370.200	0	0	109.370.200
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	436.882.891	0	0	436.882.891
	Phải thu khác	117.400.000	96.000.000	56.781.504	156.618.496
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.493.124.447	0	0	2.493.124.447
	Kinh phí đến bù	(5.810.800)	0	0	(5.810.800)
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	2.460.327.531	0	0	2.460.327.531
	Phải thu khác	38.607.716	0	0	38.607.716
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	20.256.590.982	0	0	20.256.590.982
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	3.383.050.000	0	0	3.383.050.000
	Kinh phí đến bù	23.962.629	0	0	23.962.629
	Phải thu khác	16.849.578.353	0	0	16.849.578.353
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	238.349.120	0	0	238.349.120
	Kinh phí đến bù	30.975.915	0	0	30.975.915
	Phải thu khác	207.373.205	0	0	207.373.205
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	11.927.729.698	55.545.780	3.900.000	11.979.375.478
	Kinh phí đến bù	32.268.888	0	0	32.268.888
	Phải thu khác	11.895.460.810	55.545.780	3.900.000	11.947.106.590
	Tổng cộng	298.909.916.801	13.817.718.799	13.085.757.678	299.641.877.922

- Tổng Công ty phải trả:

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Công ty con	47.231.852.813	37.855.391.546	51.803.344.793	33.283.899.566
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	14.278.837.596	3.071.134.043	8.390.635.129	8.959.336.510
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	14.278.837.596	3.071.134.043	8.390.635.129	8.959.336.510
	Phải trả khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	17.024.255.143	7.448.885.925	10.392.041.568	14.081.099.500
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	17.024.255.143	7.448.885.925	10.392.041.568	14.081.099.500
	Phải trả khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	13.665.087.912	10.575.489.167	12.030.819.205	12.209.757.874
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	13.665.087.912	10.575.489.167	12.030.819.205	12.209.757.874
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.109.423.861	1.562.200.622	2.029.486.560	3.642.137.923
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.109.423.861	1.562.200.622	2.029.486.560	3.642.137.923
5	Công ty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	(3.072.633.208)	8.408.176.606	8.051.069.935	(2.715.526.537)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.072.633.208)	8.408.176.606	8.051.069.935	(2.715.526.537)
6	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	137.697.894	762.236.400	0	899.934.294
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	137.697.894	762.236.400	0	899.934.294
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	(31.268.439)	2.742.726.504	2.711.458.065	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Phải trả khác	0	32.716.239	32.716.239	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(31.268.439)	2.710.010.265	2.678.741.826	0
8	Công ty Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	2.372.802.309	48.471.800	2.648.471.800	(227.197.691)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.372.802.309	48.471.800	2.648.471.800	(227.197.691)
9	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	(1.252.350.255)	3.236.070.479	5.549.362.531	(3.565.642.307)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(1.252.350.255)	3.236.070.479	5.549.362.531	(3.565.642.307)
	Tên Công ty liên kết	48.122.646.184	36.696.794.896	46.963.039.731	37.856.401.349
9	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	25.190.110.822	20.653.676.184	24.839.176.003	21.004.611.003
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	25.190.110.822	20.653.676.184	24.839.176.003	21.004.611.003
10	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	158.327.801	3.746.398.838	3.781.192.949	123.533.690
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	158.327.801	3.746.398.838	3.781.192.949	123.533.690
11	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	(419.843.736)	2.456.228.657	3.545.179.814	(1.508.794.893)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(419.843.736)	2.456.228.657	3.545.179.814	(1.508.794.893)
	Phải trả khác	0	0	0	0
12	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	11.265.086.185	0	506.000.000	10.759.086.185
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(34.913.815)	0	506.000.000	(540.913.815)
	Phải trả khác	11.300.000.000	0	0	11.300.000.000
13	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	11.893.451.677	5.788.100.211	7.109.306.613	10.572.245.275
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	11.893.451.677	5.788.100.211	7.109.306.613	10.572.245.275
14	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	35.513.435	4.052.391.006	7.182.184.352	(3.094.279.911)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	35.513.435	4.052.391.006	7.182.184.352	(3.094.279.911)
	Tổng cộng	95.354.498.997	74.552.186.442	98.766.384.524	71.140.300.915

4- Báo cáo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO (MÊCA VNECO): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh du lịch, khách sạn.
- Công ty cổ phần Xây dựng Tư vấn VNECO (VNECO Tư vấn): Tư vấn đầu tư và xây dựng. Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO (VNECO Nghệ An): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 2 năm 2014	Xây lắp							Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÊCA VNECO	VNECO Tư Vấn	VNECO Hối Xuân	VNECO Xanh Huế	VNECO Xanh Nghệ An			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.454.544.065	9.475.017.419	9.881.245.367	11.383.190.616	3.407.191.722	559.015.583	0	12.633.070.455	2.734.941.233	214.224.335.025	(15.952.490.700)	252.800.060.785
Giá vốn hàng bán	2.992.698.469	7.657.221.858	8.088.051.515	10.006.726.859	1.698.715.405	418.422.959	0	11.342.833.457	2.650.293.794	190.897.550.000	(17.148.077.283)	218.604.437.033
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.461.845.596	1.817.795.561	1.793.193.852	1.376.463.757	1.708.476.317	140.592.624	0	1.290.236.998	84.647.439	23.326.785.025	1.195.586.583	34.195.623.752

Lũy kế năm 2014	Xây lắp							Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÊCA VNECO	VNECO Tư Vấn	VNECO Hối Xuân	VNECO Xanh Huế	VNECO Xanh Nghệ An			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.984.029.616	11.143.968.456	14.751.705.706	15.549.898.750	3.407.191.722	2.941.882.253	0	24.258.256.415	5.563.639.433	258.061.868.442	(33.339.524.157)	309.322.916.636
Giá vốn hàng bán	4.758.629.656	9.572.144.988	11.563.792.743	13.662.095.649	1.698.715.405	2.572.774.305	0	21.614.352.629	5.211.786.258	228.197.437.744	(34.149.732.596)	264.701.996.781
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.225.399.960	1.571.823.468	3.187.912.963	1.887.803.101	1.708.476.317	369.107.948	0	2.643.903.786	351.853.175	29.864.430.698	810.208.439	44.620.919.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2014, VNECO xin giải trình những chỉ tiêu có biến động tăng, giảm so với cùng kỳ năm 2013:

1- Doanh thu thuần tăng:

Quý 2 năm 2013:	214.226.020.038 đồng
Quý 2 năm 2014:	252.800.060.785 đồng
Tăng :	38.574.040.747 đồng - tương đương 18,01%

Nguyên nhân: Quý 2/2014, VNECO tiếp tục thực hiện thi công các công trình chuyển tiếp và các công trình mới trúng thầu. Hoàn thành một số khối lượng hạng mục công trình được chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu thanh toán, đã làm cho doanh thu tăng 18,01% so với cùng kỳ năm 2013.

2- Lợi nhuận gộp giảm:

Quý 2 năm 2013:	37.659.926.059 đồng
Quý 2 năm 2014:	34.195.623.752 đồng
Giảm :	3.464.302.307 đồng - tương đương 9,20%

Nguyên nhân: Do doanh thu thuần trong kỳ tăng 18,01% so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó giá vốn hàng bán tăng 23,81% đã làm cho lợi nhuận gộp giảm 9,20%.

3- Chi phí tài chính tăng:

Quý 2 năm 2013:	17.814.812.144 đồng
Quý 2 năm 2014:	45.663.544.550 đồng
Tăng :	27.848.765.897 đồng

Nguyên nhân: - Do các nguyên nhân sau :

+ Lỗ thoái vốn tại Công ty con - Công ty Hồi Xuân VNECO là 106,375 tỷ đồng.
+ Điều chỉnh khoản lãi nội bộ chưa thực hiện của các năm trước (VNECO làm tổng thầu xây dựng công trình Thủy điện Hồi Xuân do Công ty con - Công ty Hồi Xuân VNECO làm chủ đầu tư) là 79,233 tỷ đồng.

+ Lãi vay phát sinh trong kỳ là 17,533 tỷ đồng.

+ Do điều chỉnh hoàn nhập dự phòng là 10,388 tỷ đồng.

4- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại tăng:

Quý 2 năm 2013:	44.690.781 đồng
Quý 2 năm 2014:	17.392.021.321 đồng
Tăng :	17.347.330.540 đồng

Nguyên nhân: Tăng khoản thuế TNDN hoãn lại là 17.347.330.540 đồng do các năm trước thực hiện khoản thuế TNDN hoãn lại trên khoản lãi nội bộ chưa thực hiện tại công trình Thủy điện Hồi Xuân do VNECO làm tổng thầu cho Công ty con - Công ty Hồi Xuân VNECO.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả các nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ Quý 2 năm 2014 giảm so với Quý 2 năm 2013 là 41.370.064.408 đồng.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng